BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

I SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**997,505,452,858**	**1,127,182,040,261**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**43,731,838,438**	**54,932,449,838**
1.	Tiền	111		43,731,838,438	52,932,449,838
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	2,000,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**64,684,328,767**	**328,727,348,767**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	59,670,020,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64,684,328,767	269,057,328,767
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**575,980,458,067**	**481,589,108,549**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		382,549,872,501	330,279,016,842
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120,665,841,815	86,668,673,844
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35,365,700,000	33,060,006,849
6	Các khoản phải thu khác	136	**5.2**	37,399,043,751	31,581,411,014
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**244,236,318,933**	**200,838,471,256**
1.	Hàng tồn kho	141	**5.3**	244,236,318,933	201,190,940,960
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-352,469,704
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**68,872,508,653**	**61,094,661,851**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,127,844,722	7,570,872,873
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		59,347,198,069	52,188,535,749
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,397,465,862	1,335,253,229
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**525,352,244,384**	**622,732,261,656**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**50,916,421,207**	**78,957,601,207**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		50,000,000,000	75,700,000,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		916,421,207	3,257,601,207
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**386,284,311,174**	**420,959,240,323**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**5.4**	372,804,473,536	407,409,714,799
	Nguyên giá	222		538,119,867,938	537,380,085,940
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165,315,394,402)	(129,970,371,141)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**5.5**	13,479,837,638	13,549,525,524
	Nguyên giá	228		16,589,684,836	16,349,236,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,109,847,198)	(2,799,711,312)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-

	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**64,205,561,339**	**93,559,449,802**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,825,561,339	15,179,449,802
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		38,380,000,000	78,380,000,000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**23,945,950,664**	**29,255,970,324**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		23,945,950,664	29,255,970,324
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,522,857,697,242**	**1,749,914,301,917**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**952,685,973,069**	**1,188,692,105,464**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**848,805,345,671**	**1,078,677,655,464**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		286,945,188,720	456,296,943,958
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59,797,425,443	55,185,996,618
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,335,784,187	5,847,802,322
4	Phải trả người lao động	314		5,001,066,451	5,787,471,829
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,075,500,000	2,320,823,133
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	7,179,043,859	2,138,680,056
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	479,563,854,374	550,890,185,236
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,907,482,637	209,752,312
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**103,880,627,398**	**110,014,450,000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	103,880,627,398	110,014,450,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**570,171,724,173**	**561,222,196,453**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.9	**570,171,724,173**	**561,222,196,453**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	278,500,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		278,500,000,000	278,500,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,103,900,000	54,103,900,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(765,240,953)	(337,778,069)

8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12,568,347,223	9,448,325,062
9	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134,009,972,849	113,780,479,140
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		99,534,310,695	67,647,201,417
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		34,475,662,154	**46,133,277,723**
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		90,189,818,512	**104,162,343,778**
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,522,857,697,242**	**1,749,914,301,917**

Yên Bái, Ngày 28 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Đoàn Minh Đức

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**1,058,879,975,166**	**1,137,311,515,178**	**2,941,695,101,006**	**3,692,458,273,069**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,112,809,680	3,189,521,278	6,431,108,559	8,626,705,570
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1,056,767,165,486**	**1,134,121,993,900**	**2,935,263,992,447**	**3,683,831,567,499**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	982,795,855,247	1,066,740,804,057	2,745,088,472,643	3,492,313,141,355
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**73,971,310,239**	**67,381,189,843**	**190,175,519,804**	**191,518,426,144**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10,351,727,525	10,630,120,746	32,188,429,527	53,588,724,984
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	10,996,799,996	14,147,738,218	37,880,106,149	51,258,725,817
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10,256,792,366	13,208,171,590	33,745,981,373	46,669,898,038
8	*Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh*	24		810,923,830	-	1,282,111,537	-
9	Chi phí bán hàng	25		31,094,965,701	29,434,550,570	94,680,446,313	98,137,635,518
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,873,809,866	14,283,854,552	44,047,210,291	40,437,250,853
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**26,168,386,031**	**20,145,167,249**	**47,038,298,115**	**55,273,538,940**
12	Thu nhập khác	31		616,958,042	58,881,710	775,698,525	421,040,997
13	Chi phí khác	32		3,067,057,855	325,530,042	3,852,170,783	1,410,029,948
14	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2,450,099,813)**	**(266,648,332)**	**(3,076,472,258)**	**(988,988,951)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**23,718,286,218**	**19,878,518,917**	**43,961,825,857**	**54,284,549,989**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,759,257,276	2,463,879,941	2,214,835,091	2,712,499,624
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**19,959,028,942**	**17,414,638,976**	**41,746,990,766**	**51,572,050,365**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		15,984,824,941	15,185,956,662	34,475,662,154	44,725,237,933

18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,974,204,001	2,228,682,314	7,271,328,612	6,846,812,432
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Yên Bái, Ngày 28 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Đoàn Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**43,961,825,857**	**54,284,549,989**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		36,646,250,768	34,738,002,205
-	Các khoản dự phòng	03		(352,469,704)	(2,750,517,531)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24,913,108,809)	(48,005,394,967)
-	Chi phí lãi vay	06		33,940,981,373	46,799,898,038
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		***89,283,479,485***	***85,066,537,734***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(101,823,419,665)	55,508,898,646
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43,045,377,973)	29,119,584,392
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(159,167,976,833)	(96,168,275,340)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,753,047,811	(11,879,415,452)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		59,670,020,000	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(33,701,814,693)	(47,310,527,370)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,242,492,487)	(2,309,853,652)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,822,269,837)	(5,992,229,895)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(196,096,804,192)***	***6,034,719,063***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(820,419,615)	(57,515,971,327)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		63,636,364	1,651,646,364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(263,391,565,000)	(615,672,315,805)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		531,154,271,849	552,389,006,500
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,214,000,000)	(7,800,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	89,039,042,569
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,186,885,542	14,679,321,827
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***262,978,809,140***	***(23,229,269,872)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,012,472,740,191	2,050,121,764,233
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,090,127,893,655)	(2,129,377,316,636)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,185,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(77,655,153,464)***	***(82,440,552,403)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(10,773,148,516)**	**(99,635,103,212)**

	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**54,932,449,838**	**148,931,866,434**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(427,462,884)	(460,239,695)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**43,731,838,438**	**48,836,523,527**

Yên Bái, Ngày 28 Tháng 10 Năm 2020

Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Đoàn Minh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200466372

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 4 ngày 2 tháng 12 năm 2019 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có 3 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	**Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")**	**100%**	**100%**	**Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore**	**Kinh doanh hạt nhựa**

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng,

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái"

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	668,518,965	763,366,141
Tiền gửi ngân hàng	43,063,319,473	48,946,700,867
Tiền đang chuyển	-	3,222,382,830
Tương đương tiền	-	2,000,000,000
Cộng	**43,731,838,438**	**54,932,449,838**

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	14,118,977,051	10,346,218,633
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1,610,260,977	1,133,425,822
Lãi dự thu	10,130,410,146	13,703,912,134
Các khoản phải thu khác	11,539,395,577	6,397,854,425
Cộng	**37,399,043,751**	**31,581,411,014**
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	916,421,207	3,257,601,207
Cộng	**916,421,207**	**3,257,601,207**

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng hóa	167,576,480,129	72,089,517,441
Nguyên liệu vật liệu	32,538,735,360	59,937,292,176
Hàng mua đang đi đường	24,766,529,305	39,085,296,754
Công cụ dụng cụ	7,216,013,339	9,158,720,116
Thành phẩm	12,138,560,800	20,200,014,244
Hàng gửi bán	-	720,100,229
Cộng	**244,236,318,933**	**201,190,940,960**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, Súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	**168,611,641,008**	**226,879,838,447**	**133,157,560,666**	**6,564,191,273**	**1,902,000,000**	**264,854,546**	**537,380,085,940**
Mua trong kỳ	-	951,110,320	118,000,000	382,770,000	-	-	1,451,880,320
Đầu tư XDCB hoàn thành	325,015,945	-	-	-	-	-	325,015,945
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1,037,114,267)	-		-	(1,037,114,267)
Tại ngày 30/09/2020	**168,936,656,953**	**227,830,948,767**	**132,238,446,399**	**6,946,961,273**	**1,902,000,000**	**264,854,546**	**538,119,867,938**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	**24,116,379,927**	**64,485,353,786**	**38,833,267,889**	**1,842,177,379**	**569,019,384**	**124,172,776**	**129,970,371,141**
Khấu hao trong kỳ	5,734,065,797	18,401,825,944	11,441,779,664	676,263,492	47,418,282	34,761,703	36,336,114,882
Thanh lý nhượng bán	-	-	(991,091,621)	-		-	(991,091,621)
Tại ngày 30/09/2020	**29,850,445,724**	**82,887,179,730**	**49,283,955,932**	**2,518,440,871**	**616,437,666**	**158,934,479**	**165,315,394,402**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2020	**144,495,261,081**	**162,394,484,661**	**94,324,292,777**	**4,722,013,894**	**1,332,980,616**	**140,681,770**	**407,409,714,799**
Tại ngày 30/09/2020	**139,086,211,229**	**144,943,769,037**	**82,954,490,467**	**4,428,520,402**	**1,285,562,334**	**105,920,067**	**372,804,473,536**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	**15,926,986,836**	**422,250,000**	**16,349,236,836**
Tăng trong kỳ	-	240,448,000	240,448,000
Tại ngày 30/09/2020	**15,926,986,836**	**662,698,000**	**16,589,684,836**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	**2,685,478,697**	**114,232,615**	**2,799,711,312**
Khấu hao trong kỳ	243,780,408	66,355,478	310,135,886
Tại ngày 30/09/2020	**2,929,259,105**	**180,588,093**	**3,109,847,198**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	**13,241,508,139**	**308,017,385**	**13,549,525,524**
Tại ngày 30/09/2020	**12,997,727,731**	**482,109,907**	**13,479,837,638**

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	161,978,887	94,314,311
Bảo hiểm xã hội	19,920,965	2,395,005
Bảo hiểm y tế	45,598	402,253
Bảo hiểm thất nghiệp	2,209,721	2,141,101
Phải trả phải nộp khác	6,994,617,968	2,039,427,386
Cộng	**7,178,773,139**	**2,138,680,056**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	56,495,555,261	111,472,323,107
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	19,993,381,151	15,824,455,157
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	89,861,887,526	53,818,944,307
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	112,824,122,581	139,846,313,067
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	34,688,014,946	80,683,379,405
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	29,223,320,449	59,004,507,112
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành	13,514,262,457	47,311,182,235
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	52,556,376,621	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	39,551,211,137	13,250,459,756
Ngân hàng Standard Chartered	9,035,229,060	14,274,927,920
Ngân Hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội	21,820,493,185	15,403,693,170
Cộng	**479,563,854,374**	**550,890,185,236**

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	750,000,000	5,245,450,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	13,390,627,398	15,224,000,000
Trái phiếu phát hành	89,740,000,000	89,545,000,000
Cộng	**103,880,627,398**	**110,014,450,000**

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	**278,500,000,000**	**54,103,900,000**	**(39,715,243)**	**7,608,907,791**	**1,564,926,542**	**76,621,257,183**	**186,152,403,557**	**604,511,679,830**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	**46,133,277,723**	7,955,158,836	**54,088,436,559**
Lãi trong năm	-	-	-	**1,839,417,271**	-	**(1,839,417,271)**		-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	**(6,936,047,227)**	(405,087,665)	**(7,341,134,892)**
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	**(298,062,826)**	-	-	-	(11,760,000,000)	**(11,760,000,000)**
Chia cổ tức	-	-		-	-	-	-	**(298,062,826)**
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi b	-	-		-	-		(77,589,327,575)	**(77,589,327,575)**
Thoái công ty con cấp 2	-	-		-	-	(198,591,268)	(190,803,375)	**(389,394,643)**
Giảm khác						**113,780,479,140**	**104,162,343,778**	**561,222,196,453**
Tại ngày 31/12/2019	**278,500,000,000**	**54,103,900,000**	**(337,778,069)**	**9,448,325,062**	**1,564,926,542**	34,475,662,154	7,271,328,612	**41,746,990,766**
Lãi trong kỳ						(3,120,022,161)		-
Trích Quỹ đầu tư phát triển				3,120,022,161		(9,976,817,578)	(543,182,584)	**(10,520,000,162)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con						(1,149,328,706)	(20,700,671,294)	**(21,850,000,000)**
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con			(427,462,884)					**(427,462,884)**
Số dư tại 30/09/2020	**278,500,000,000**	**54,103,900,000**	**-765,240,953**	**12,568,347,223**	**1,564,926,542**	**134,009,972,849**	**90,189,818,512**	**570,171,724,173**

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	872,177,443,063	945,111,933,510	2,409,379,792,410	3,133,395,835,915
Doanh thu bán các thành phẩm	147,447,299,116	157,439,257,904	431,135,739,468	465,973,891,831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,255,232,987	34,760,323,764	101,179,569,128	92,992,334,459
Doanh thu khác	-	-	-	96,210,864
Cộng	**1,058,879,975,166**	**1,137,311,515,178**	**2,941,695,101,006**	**3,692,458,273,069**

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	835,729,227,879	919,523,266,775	2,320,535,657,889	3,056,529,886,654
Giá vốn của thành phẩm	113,308,125,703	121,715,023,499	338,722,250,796	368,169,338,696
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33,758,501,665	25,502,513,783	85,830,563,958	67,537,984,832
Giá vốn khác	-	-	-	75,931,173
Cộng	**982,795,855,247**	**1,066,740,804,057**	**2,745,088,472,643**	**3,492,313,141,355**

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	6,674,343,925	9,032,818,506	23,613,383,554	26,626,498,927
Lãi từ đầu tư vốn	-	-	-	22,592,039,702
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,677,383,600	1,597,302,240	8,575,045,973	4,370,186,355
Cộng	**10,351,727,525**	**10,630,120,746**	**32,188,429,527**	**53,588,724,984**

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	10,256,792,366	13,208,171,590	33,745,981,373	46,669,898,038
Lỗ chênh lệch tỷ giá	891,222,167	862,392,230	3,929,518,542	4,374,028,787
Chi phí phát hành trái phiếu	65,000,000	-	195,000,000	130,000,000
Chi phí tài chính khác	-216,214,537	77,174,398	9,606,234	84,798,992
Tổng Cộng	**10,996,799,996**	**14,147,738,218**	**37,880,106,149**	**51,258,725,817**

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông mẹ cấp 1
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	Cổ đông mẹ cấp 2
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Doanh thu bán hàng	**237,674,205,763**	**346,605,115,555**
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	122,350,296	151,763,555
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	202,793,687,870	255,716,569,715
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	32,974,526	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	1,499,304,850	414,213,636
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	455,915,000	1,240,046,050
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	12,270,252,566	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	18,215,554,545	87,278,668,511
Công ty TNHH An Trung Industries	1,991,066,110	1,803,854,088
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	293,100,000	
Mua hàng hóa dịch vụ	**805,349,495,322**	**1,371,737,927,030**
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	1,129,763,556	
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	764,880,448,149	1,298,000,694,425
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	530,000	4,503,812,346
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	23,623,498,518	2,198,053,925
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	15,113,249,455	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	2,793,600	65,754,147,848
Công ty TNHH An Trung Industries	538,446,044	1,281,218,486
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư	60,766,000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải thu khách hàng	**25,306,149,804**	**7,108,221,299**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	85,406,070	23,876,665
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	11,786,773,606	5,003,301,688
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	174,567,650	
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	2,530,000	687,622,100
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	9,565,594,513	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	2,365,404,850	783,127,046
Công ty TNHH An Trung Industries	1,246,436,615	546,400,300
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	79,436,500	63,893,500
Người mua trả tiền trước	**34,026,297,137**	**35,187,268,614**
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	34,026,297,137	35,187,268,614
Phải thu khác	**8,940,066,664**	**4,714,140,533**
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	2,752,294,862	2,760,655,490
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	4,024,972,826	1,953,485,043
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	29,259,702	
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	19,281,240	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	527,680,630	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	11,505,503	
Công ty TNHH An Trung Industries	1,575,071,901	
Trả trước cho người bán	**16,471,910,798**	**8,419,724**
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	15,155,781,722	
Công ty TNHH An Trung Industries	1,316,129,076	8,419,724
Các khoản phải trả người bán	**181,465,899,614**	**366,909,872,719**
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	177,138,210,816	365,319,272,629
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	176,000	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	2,656,361,138	1,590,600,090
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	1,668,864,100	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	2,287,560	
Phải trả khác	**527,680,630**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	527,680,630	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**29,055,000,000**	**1,000,000,000**
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	29,055,000,000	1,000,000,000
Phải thu về cho vay dài hạn	**44,000,000,000**	**30,000,000,000**
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	-	30,000,000,000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	14,000,000,000	
Công ty TNHH An Trung Industries	30,000,000,000	

Nguyễn Thị Thu Nhàn
Người lập
Yên Bái, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Nhàn
Kế toán trưởng

Đoàn Minh Đức
Tổng Giám đốc